

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**NGUYỄN THỊ SANG TÂY**

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG  
ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮT BUỘC  
TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN  
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 60.34.03.01**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**Đà Nẵng – Năm 2016**

Công trình được hoàn thành tại

**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**Người hướng dẫn khoa học: TS. PHẠM HOÀI HƯƠNG**

**Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Công Phương**

**Phản biện 2: GS.TS. Đặng Thị Loan**

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kế toán học tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 8 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Thông tin trên báo cáo tài chính của một doanh nghiệp là vô cùng quan trọng và đặc biệt hơn cả là thông tin trên thuyết minh báo cáo tài chính. Các thông tin và số liệu trên thuyết minh sẽ giúp giải thích rõ hơn về các con số tổng quát được trình bày trên bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của một doanh nghiệp. Nhận thấy các thông tin trên thuyết minh trên báo cáo tài chính là cụ thể và chi tiết nên tác giả đã chọn đề tài *“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”*

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Định lượng mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Từ kết quả nghiên cứu, đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Luận văn nghiên cứu thông tin bắt buộc công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính năm 2014 của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

- Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu thông tin bắt buộc trình bày trên thuyết minh BCTC được quy định bởi chuẩn mực kế toán Việt Nam của 100 doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Dựa trên quy định về công bố thông tin của chuẩn mực kế toán Việt Nam, xác định danh mục các thông tin yêu cầu công bố trên thuyết minh BCTC.

- Định lượng mức độ công bố thông tin dựa trên phương pháp đo lường mức độ công bố thông tin được áp dụng ở các nghiên cứu trước.

- Dựa vào lý thuyết đại diện, lý thuyết dấu hiệu, lý thuyết chi phí chính trị, lý thuyết chi phí sở hữu... và kết quả của các nghiên cứu trước đây để xây dựng giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên thuyết minh BCTC.

- Áp dụng mô hình hồi quy bội để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin trên thuyết minh BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

#### **5. Kết cấu của đề tài**

L luận văn được bố cục gồm 04 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về công bố thông tin và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin

Chương 2: Thiết kế nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Chương 3: Phân tích kết quả nghiên cứu

Chương 4: Hàm ý chính sách và kết luận.

#### **6. Tổng quan tài liệu nghiên cứu**

## CHƯƠNG 1

### CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN

#### 1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ THÔNG TIN TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### 1.1.1. Khái niệm công bố thông tin và tầm quan trọng của công bố thông tin

###### *a. Khái niệm công bố thông tin*

Trong giao dịch tài sản, công bố thông tin liên quan đến việc người bán, người môi giới cung cấp những thông tin liên quan và có thể ảnh hưởng đến giá trị tài sản. Những quy định liên quan đến thông tin phải được công bố dù người mua có yêu cầu thông tin đó hay không. Trong kế toán, công khai liên quan đến việc phổ biến thông tin của công ty liên quan đến hoạt động quá khứ, dự báo cho tương lai, hoạt động hiện tại và các thông tin khác mà nhà đầu tư có thể yêu cầu.

###### *b. Tầm quan trọng của việc công bố thông tin*

Trên cơ sở nghiên cứu các khái niệm, đặc điểm và yêu cầu công bố thông tin, có thể thấy rằng việc công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC nói riêng và công bố thông tin tài chính nói chung là hết sức cần thiết và là một yêu cầu mang tính khách quan. Nhiều nghiên cứu cho thấy công bố thông tin có vai trò quan trọng không chỉ với người sử dụng thông tin mà cho cả thị trường tài chính và nền kinh tế.

###### *c. Nguyên tắc công bố thông tin*

Thông thường, các nguyên tắc và tiêu chí cơ bản về công bố

thông tin ở hầu hết các thị trường chứng khoán là:

- *Tính chính xác, trung thực và đầy đủ*
- *Tính kịp thời và liên tục*
- *Đảm bảo tính công bằng*

### **1.1.2. Thông tin trên thuyết minh báo cáo tài chính**

Thông tin trên thuyết minh BCTC là hệ thống các số liệu được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh, tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các bảng báo cáo khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết.

## **1.2. CÁC LÝ THUYẾT GIẢI THÍCH MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Lý thuyết đại diện**

Lý thuyết đại diện đã chỉ ra sự mâu thuẫn về lợi ích trong các mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý, giữa người quản lý là người cho vay, cổ đông nắm quyền kiểm soát và cổ đông không nắm quyền kiểm soát.

### **1.2.2. Lý thuyết tín hiệu**

Lý thuyết tín hiệu xuất phát từ nguồn thông tin bất cân xứng giữa chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư cũng như giữa các nhà đầu tư. Thông tin bất cân xứng trên thị trường chứng khoán xảy ra khi một hoặc nhiều nhà đầu tư sở hữu được nhiều thông tin hơn các nhà đầu tư còn lại.

### **1.2.3. Lý thuyết chi phí chính trị**

Lý thuyết chi phí chính trị cho rằng các cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định có liên quan đến lợi ích của công ty (chẳng hạn chính sách thuế, hạn chế độc quyền, cạnh tranh...) dựa trên thông tin được công bố bởi các công ty (Watts và Zimmerman, 1986). Các

công ty sẽ công bố thông tin nhiều hơn để hạn chế chi phí chính trị này.

#### **1.2.4. Lý thuyết chi phí sở hữu**

Các chi phí sở hữu được xem xét như một hạn chế quan trọng của việc công bố thông tin. Những bất lợi của cạnh tranh ảnh hưởng đến quyết định cung cấp các thông tin riêng tư. Lý thuyết chi phí sở hữu giải thích vì sao các chuẩn mực công bố thông tin tiết lộ rủi ro hiện đang áp dụng ở hầu hết các nước lại ít hữu dụng đối với những người có nhu cầu sử dụng các thông tin tài chính. Lý thuyết chi phí sở hữu hàm ý đến các lợi ích và chi phí công bố thông tin.

### **1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN**

#### **1.3.1. Quy mô doanh nghiệp**

Lý thuyết đại diện, lý thuyết tín hiệu và một số nghiên cứu cho rằng các doanh nghiệp có quy mô lớn thì mức độ công bố thông tin nhiều hơn các công ty có quy mô nhỏ. Theo lý thuyết tín hiệu thì các công ty lớn thường có xu hướng phát tín hiệu ra bên ngoài thị trường để thu hút người quan tâm đến tình hình tài chính tại doanh nghiệp.

#### **1.3.2. Khả năng sinh lời của doanh nghiệp**

Theo lý thuyết tín hiệu, các doanh nghiệp có lợi nhuận cao muốn phân biệt mình với các công ty có lợi nhuận thấp, thông qua tín hiệu - tức việc công bố thông tin ra bên ngoài giúp họ tăng giá trị cổ phiếu và thu hút nhiều nhà đầu tư.

#### **1.3.3. Đòn bẩy nợ**

Theo lý thuyết đại diện thì các công ty có tỷ lệ nợ càng cao thì họ có xu hướng che giấu để có thể nhận được sự tin tưởng và yên tâm hơn từ nhà đầu tư vì vậy khả năng các công ty này sẽ ít công bố thông tin hơn. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho rằng các doanh

ngành có tỷ số nợ cao thường có mức độ công bố thông tin nhiều hơn bởi vì các chủ nợ yêu cầu công ty công bố thông tin nhiều hơn.

#### **1.3.4. Công ty kiểm toán độc lập**

Chủ thể kiểm toán là một phần không thể thiếu trong BCTC của các doanh nghiệp niêm yết. Chính vì thế những doanh nghiệp được thực hiện bởi các công ty kiểm toán lớn như big 4 (*Doilotte, PWC, E&Y, KPMG*) thì kỳ vọng mức độ công bố thông tin sẽ nhiều hơn vì các công ty kiểm toán lớn quan tâm nhiều hơn đến danh tiếng của mình.

#### **1.3.5. Thời gian niêm yết của doanh nghiệp**

Có nhiều ý kiến cho rằng các doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu năm thì mức độ công bố thông tin càng nhiều vì các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu năm thì việc lập, trình bày BCTC theo thời gian sẽ được cải thiện.

#### **1.3.6. Khả năng thanh toán**

Tính thanh khoản đề cập đến khả năng đáp ứng thanh toán nợ của doanh nghiệp trong ngắn hạn. Tính thanh khoản của doanh nghiệp có liên quan đến người sử dụng thông tin kế toán. Theo lý thuyết tín hiệu, doanh nghiệp có khả năng thanh toán càng cao sẽ công bố thông tin càng nhiều nhằm khuếch trương uy tín và tăng giá trị của doanh nghiệp theo nghiên cứu của (Cooke, 1989 và nghiên cứu của Belkaoui và Kahl, 1978). Mặt khác cũng có ý kiến cho rằng các doanh nghiệp có khả năng thanh khoản yếu cũng có xu hướng công bố thông tin nhiều hơn để cho những cổ đông, nhà quản lý bớt lo lắng (Wallace et al, 1994).

#### **1.3.7. Sàn giao dịch chứng khoán mà công ty đang niêm yết**

Các công ty mà tác giả lựa chọn được niêm yết trên sàn chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Hà Nội, liệu mức độ công bố thông tin có



khác nhau giữa doanh nghiệp niêm yết trên hai sở giao dịch chứng khoán.

### **1.3.8. Mức độ độc lập của hội đồng quản trị**

Mức độ độc lập ở đây được hiểu là có bao nhiêu thành viên kiêm nhiệm các vị trí quản lí trong tổng số thành viên trong hội đồng quản trị của doanh nghiệp. Lý thuyết đại diện dự đoán kiêm nhiệm sẽ làm giảm đáng kể vai trò kiểm soát và tăng khả năng thỏa thuận mức thưởng cho nhà quản trị cấp cao (theo Brako, 2007).

### **1.3.9. Tỷ lệ sở hữu nhà nước**

Sở hữu nhà nước là một đặc trưng của nền kinh tế khi nhà nước tham gia vào sở hữu vốn tại doanh nghiệp áp đặt một cơ chế giám sát khá nghiêm ngặt. Chính vì vậy, tồn tại kỳ vọng mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ sở hữu nhà nước và mức độ công bố thông tin. Nhưng khi áp dụng ở nền kinh tế Việt Nam thì nhận định đó không còn đúng. Do đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam. Do vậy, tỷ lệ sở hữu nhà nước được kỳ vọng có mối quan hệ nghịch chiều với mức độ công bố thông tin trong doanh nghiệp.

### **1.3.10. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh ở đây tác giả muốn nói đến doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hay phi sản xuất. Nghiên cứu có hay không sự khác biệt về mức độ công bố thông tin giữa ngành sản xuất và phi sản xuất. Do đặc điểm của các doanh nghiệp sản xuất thường có quy mô lớn, cấu trúc phức tạp, nhân sự nhiều hơn nên các doanh nghiệp sản xuất được kỳ vọng mức độ công bố thông tin sẽ nhiều hơn các doanh nghiệp phi sản xuất..

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 1**

## CHƯƠNG 2

# THIẾT KẾ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮT BUỘC TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 2.1. CÂU HỎI VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### 2.1.1. Câu hỏi nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu của tác giả là việc xây dựng một mô hình phù hợp để trả lời cho câu hỏi đặt ra.

**“Những nhân tố nào ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh báo cáo tài chính của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?”**

### 2.1.2. Giả thuyết nghiên cứu

*Giả thuyết H1: Quy mô doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ thuận chiều.*

*Giả thuyết H2: Khả năng sinh lời của doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ thuận chiều.*

*Giả thuyết H3: Đòn bẩy nợ của doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ nghịch chiều.*

*Giả thuyết H4: Doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán big4 thì mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC nhiều hơn các doanh nghiệp được kiểm toán bởi các công ty không phải là big4.*

*Giả thuyết H5: Thời gian niêm yết của doanh nghiệp và mức*

*độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ thuận chiều.*

*Giả thuyết H6: Khả năng thanh toán của doanh nghiệp và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ thuận chiều.*

*Giả thuyết H7: Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh có mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC khác các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.*

*Giả thuyết H8: Mức độ độc lập của thành viên trong hội đồng quản trị có mối quan hệ thuận chiều với mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC của doanh nghiệp.*

*Giả thuyết H9: Tỷ lệ sở hữu nhà nước và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ nghịch chiều.*

*Giả thuyết H10: Doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất thì mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC thông nhiều hơn các doanh nghiệp phi sản xuất.*

## **2.2. PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU**

Mẫu nghiên cứu gồm 100 công ty yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong tổng số khoảng trên 400 doanh nghiệp niêm yết trên cả hai thị trường chứng khoán. Cỡ mẫu chiếm tỷ lệ 25% tổng thể. Chọn ngẫu nhiên 50 công ty niêm yết trên sàn GDCK Hose và 50 công ty niêm yết trên sàn GDCK Hnx, không bao gồm các công ty tài chính, bảo hiểm và ngân hàng.

## **2.3. ĐO LƯỜNG MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮT BUỘC TRÊN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Dựa vào chuẩn mực kế toán Việt Nam - nội dung “trình bày

báo cáo tài chính” của mỗi chuẩn mực để xác định danh mục công bố thông tin bắt buộc trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính để chia nhỏ mục công bố thông tin đến mức nhỏ nhất để dễ dàng thống kê sau này. Loại trừ các chuẩn mực liên quan đến các tổ chức tín dụng ngân hàng.

Chỉ số mức độ công bố thông tin được tính cho mỗi doanh nghiệp được trình bày như sau:

$$I_j = \frac{\sum_{i=1}^{n_j} dij}{n_j}$$

$I_j$ : Chỉ số công bố thông tin của công ty j,  $0 \leq I_j \leq 1$ ;

$d_{ij} = 1$  nếu mục thông tin i được công bố,

$d_{ij} = 0$  nếu mục thông tin i không được công bố.

$d_{ij} = n.a$  nếu mục thông tin i không liên quan đến công ty j

$n_j$ : số lượng mục thông tin bắt buộc mà công ty j cần công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### **2.4. ĐO LƯỜNG CÁC BIẾN ĐỘ LẬP**

Trong bài luận văn có tổng cộng là 10 biến độ lập được nghiên cứu để giải thích cho biến phụ thuộc là mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC của các doanh nghiệp niêm yết trên TTCK Việt Nam.

Cách thức đo lường các biến độ lập được mô tả như sau:

**Bảng 2.1. Tổng hợp đo lường các biến độc lập**

	<b>Nhân tố</b>	<b>Biến mã hóa</b>	<b>Đo lường các biến</b>	<b>Tương quan kỳ vọng</b>
Biến độc lập	Quy mô doanh nghiệp	QMDN	Logarith của Tổng tài sản.	+
	Khả năng sinh lời	ROA	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	+
	Đòn bẩy nợ	ĐBN	Nợ phải trả/ Tổng tài sản	-
	Công ty kiểm toán độc lập	KTĐL	=1 Nếu được kiểm toán bởi Big4 =0 Nếu được kiểm toán bởi công ty không phải Big4	+
	Thời gian niêm yết	TGNY	Số năm niêm yết trên TTCK	+
	Khả năng thanh toán	KNTT	Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	+
	Sàn giao dịch công ty niêm yết	SGD	=1 Nếu niêm yết trên sàn Hose =0 Nếu niêm yết trên sàn Hnx	+
	Mức độ độc lập của HĐQT	MĐĐL	Tỷ lệ thành viên hội đồng quản trị không kiêm nhiệm các công việc trong ban giám đốc.	+
	Tỷ lệ sở hữu nhà nước	SHNN	% vốn chủ sở hữu nhà nước	-
	Lĩnh vực kinh doanh	LVKD	=1 Nếu là doanh nghiệp sản xuất =0 Nếu là doanh nghiệp phi sản xuất	+

## 2.5. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Mô hình hồi quy đa biến có dạng sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 QMDN + \beta_2 ROA + \beta_3 ĐBN + \beta_4 KTĐL + \beta_5 TGNY + \beta_6 KNT \\ T + \beta_7 SGD + \beta_8 MĐĐL + \beta_9 SHNN + \beta_{10} LVKD$$

Trong đó:

QMDN, ROA, ĐBN, ..., VKD : Biến độc lập của mô hình

$\beta_0$  : Tham số chặn

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \dots, \beta_{10}$  : Các tham số chưa biết của

mô hình

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

## **CHƯƠNG 3**

### **PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. THỰC TRẠNG CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮT BUỘC TRÊN THUYẾT MINH BCTC CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Trong năm 2014, tình hình về mức độ công bố thông tin của các doanh nghiệp niêm yết còn nhiều vấn đề đáng lo ngại, tình trạng chậm công bố thông tin, thông tin sai lệch và sự thiếu minh bạch là các vấn đề nổi trội trong năm. Riêng đối với các thông tin bắt buộc trên bảng thuyết minh BCTC của doanh nghiệp thì đã có rất nhiều thiếu sót. Trình trạng rất phổ biến là thuyết minh thiếu nhiều nội dung của chuẩn mực và chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán.

Nhìn vào bảng thống kê bên dưới ta có thể thấy rằng tình hình tuân thủ các chuẩn mực của các công ty niêm yết là khác nhau. Một số chuẩn mực được doanh nghiệp thực hiện khá tốt tuy nhiên một số chuẩn mực thì còn sơ sài. Cụ thể đối với các chuẩn mực về tài sản như hàng tồn kho, TSCĐ hữu hình và các chuẩn mực như hợp đồng xây dựng, doanh thu và thu nhập khác. Đó là các chuẩn mực có mức độ công bố thông tin đầy đủ nhất trong tất cả các chuẩn mực. Có thể thấy rằng các chuẩn mực này có mức độ công bố thông tin khá lớn, chỉ số công bố thông tin trung bình từ 0.8 trở lên.

Các chuẩn mực có mức độ công bố thông tin khá là các chuẩn mực kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư, thuế TNDN, trình bày BCTC. Đây là các chuẩn mực có mức độ công bố thông tin từ 0.7 đến dưới 0.8.

Tiếp theo là nhóm chuẩn mực có mức độ công bố thông tin ở mức trung bình, ở mức từ trên 0.6 đến dưới 0.7, cụ thể là : các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng, BCTC hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con, thuê tài sản, thông tin về các bên liên quan, BCTC hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con, báo cáo bộ phận, hợp nhất kinh doanh các sự kiện phát sinh sau ngày phát sinh kỳ kế toán năm. Các chuẩn mực này có mức độ công bố thông tin không cao là vì đây là các chuẩn mực tương đối phức tạp, đòi hỏi người làm kế toán phải có trình độ chuyên môn cao thì mới có thể trách được các sai sót.

Cuối cùng là nhóm chuẩn mực cuối cùng có mức độ công bố thông tin dưới 0.6 như các chuẩn mực lãi trên cổ phiếu, thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh, chi phí đi vay, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót.

**Bảng 3.2. Mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC của các công ty niêm yết**

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
Mức độ CBTT	100	.388	.885	.56883	.171529
Valid N	100				

Qua bảng thông kê cho thấy mức độ công bố thông tin trung bình của 100 doanh nghiệp được khảo sát trên cả hai TTCK là 56,88%, tức là còn đến 43,12% thông tin chưa được các doanh nghiệp công bố. Đây là con số thể hiện mức độ công bố thông tin ở mức trung bình và đây là con số đáng lo ngại. Chỉ số công bố



thông tin cao nhất cũng chỉ đạt 88,5% và thấp nhất là 38,8%, dưới mức trung bình.

## **3.2. THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN ĐỘNG LẬP**

### **3.2.1. Thống kê mô tả các biến liên tục**

#### **- Quy mô doanh nghiệp**

Qua bảng thống kê mô tả có thể thấy được quy mô doanh nghiệp trung bình ở mức 1,013,515 (triệu đồng) doanh nghiệp có quy mô lớn nhất là 10,111,011 (triệu đồng) và doanh nghiệp có quy mô bé nhất là 15.304 (triệu đồng) . Độ lệch chuẩn là 1,653,001.313 cho thấy được có sự khác biệt khá lớn giữa quy mô các doanh nghiệp được chọn nhưng vẫn nằm trong phạm vi có thể chấp nhận được để tiến hành đưa biến quy mô vào nghiên cứu.

#### **- Khả năng sinh lời của doanh nghiệp**

Khả năng sinh lời của doanh nghiệp được tính bằng hệ số ROA. Dựa vào thống kê mô tả ta biết được khả năng sinh lời trung bình của 100 doanh nghiệp được nghiên cứu là 0.0466. Doanh nghiệp kinh doanh sinh lời cao nhất đạt 0.277 và doanh nghiệp thấp nhất là -0.365 tức là doanh nghiệp bị lỗ trong năm 2014.

#### **- Đòn bẩy nợ**

Đòn bẩy nợ được tính bằng tổng nợ trên tổng tài sản của doanh nghiệp. Đòn bẩy tài chính trung bình của nghiên cứu là 0.504. Doanh nghiệp có tỷ lệ đòn bẩy nợ cao nhất là 0.932 và thấp nhất 0.086. Đây là con số thể hiện các công ty niêm yết sử dụng hệ số nợ trung bình trong chính sách gia tăng lợi nhuận của mình. Độ lệch chuẩn của biến đòn bẩy nợ là 0.222, đây là con số tương đối lớn thể hiện sự không đồng đều về nhân tố tỷ lệ nợ của các công ty.

#### **- Thời gian niêm yết**

Thống kê mô tả biến thời gian niêm yết của mẫu thì doanh

nghiệp có thời gian niêm yết lâu nhất là 14 (Công ty Cổ phần BIBICA) năm và doanh nghiệp có thời gian niêm yết gần nhất là 1 năm (Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Bắc Á và Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung). Trung bình mẫu được chọn có thời gian niêm yết là trên 5 năm và tập trung ở các doanh nghiệp có thời gian niêm yết là từ 5 đến 7 năm.

- Thời gian niêm yết

Thông kê mô tả biến thời gian niêm yết của mẫu thì doanh nghiệp có thời gian niêm yết lâu nhất là 14 (Công ty Cổ phần BIBICA) năm và doanh nghiệp có thời gian niêm yết gần nhất là 1 năm (Công ty Cổ phần khoáng sản và luyện kim Bắc Á và Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung). Trung bình mẫu được chọn có thời gian niêm yết là trên 5 năm và tập trung ở các doanh nghiệp có thời gian niêm yết là từ 5 đến 7 năm.

- Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của các doanh nghiệp được nghiên cứu trung bình 2.32 lần, doanh nghiệp có khả năng thanh toán cao nhất là 17.502 lần và thấp nhất là 0.474 lần với độ lệch chuẩn của biến này là 2.19. Hầu hết các công ty niêm yết trong mẫu được chọn có khả năng thanh toán lớn hơn 1 lần và tập trung trong khoản từ 2 đến 4 lần.

- Mức độ độc lập của HĐQT

Mức độ độc lập của hội đồng quản trị được tính trên % số thành viên độc lập trong tổng số thành viên trong HĐQT của doanh nghiệp đó. Theo mục 2 điều 30 của thông tư 121/2012/TT-BTC quy định rõ tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên độc lập. Mức độ độc lập trung bình của là 0.384, con số này thể hiện mức độ độc lập trong HĐQT của các doanh nghiệp là khá thấp, chỉ đủ để

không vi phạm quy định nêu trên, doanh nghiệp cao nhất cũng chỉ đạt 0.75 và thấp nhất là 0.07.

- Sở hữu nhà nước

Nhìn vào biểu đồ trên ta có thể thấy rằng trong 100 công ty được chọn có 46 công ty niêm yết (phần đồ thị màu xanh dương) được chọn không có vốn sở hữu nhà nước và 54 công ty niêm yết còn lại có vốn sở hữu nhà nước.

### **3.2.2 Thống kê mô tả các biến nhị phân**

- Công ty kiểm toán độc lập

Qua thống kê mô tả biến công ty kiểm toán độc lập ta thấy rằng trong 100 doanh nghiệp được chọn thì các doanh nghiệp được kiểm toán bởi big 4 ít hơn so với các doanh nghiệp không được kiểm toán bởi big 4 (57 doanh nghiệp).

- Sàn giao dịch

Trong biến này thì tác giả chọn 50 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và 50 doanh nghiệp niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội để nghiên cứu.

- Lĩnh vực kinh doanh

Hầu hết các doanh nghiệp được chọn thuộc lĩnh vực sản xuất, chỉ một số ít (5%) các doanh nghiệp còn lại là cung cấp dịch vụ được thể hiện qua biểu đồ trên và bảng thống kê mô tả biến lĩnh vực kinh doanh

## **3.3. PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH**

### **3.3.1. Phân tích sự tương quan giữa biến phụ thuộc và từng biến độc lập riêng lẻ trong mô hình**

Trong phần này, tác giả sẽ phân tích tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc dựa vào biến độc lập là định lượng hay định tính. Trong các biến độc lập thì có 3 biến giả là sàn giao dịch,

công ty kiêm toán độc lập và lĩnh vực kinh doanh. Ba biến này tác giả sẽ dùng phương pháp kiểm định Independent T-test. Các biến định lượng còn lại bao gồm: quy mô công ty, khả năng sinh lời, đòn bẩy nợ, khả năng thanh toán, số năm niêm yết và mức độ độc lập thì sẽ dùng phương pháp kiểm định Pearson

*- Phân tích tương quan giữa biến quy mô với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua hai bảng kiểm định tham số (pearson) và phi tham số (spearman) ta thấy giá trị sig đều  $>0.1$  nên hai hệ số tương quan này đều không có ý nghĩa thống kê. Do vậy, tạm thời bác bỏ giả thuyết  $H_1$ , Nghĩa là không có mối quan hệ nào giữa quy mô doanh nghiệp với mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC.

*- Phân tích tương quan giữa biến khả năng sinh lời của doanh nghiệp với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua phân tích tham số pearson ta thấy hệ số sig=0.00. Điều này cho thấy biến khả năng sinh lời có mối quan hệ với mức độ công bố thông tin. Thêm vào đó hệ số pearson mang dấu dương nên tạm thời chấp nhận giả thuyết  $H_2$  : Khả năng sinh lời và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ thuận chiều.

*- Phân tích tương quan giữa biến đòn bẩy nợ với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Dựa vào phân tích trên ta thấy biến đòn bẩy tài chính có ý nghĩa thống kê, (sig=0.00). Tuy nhiên, hệ số pearson ở đây là -0.731 điều này có nghĩa tồn tại mối quan hệ nghịch chiều giữa đòn bẩy tài chính và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC.

*- Phân tích tương quan giữa biến công ty kiểm toán độc lập với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua kiểm định T-test ta thấy ở mục kiểm định Levene's Test for Equality of Variances phần Equal variances assumed (phương sai đồng nhất) có  $\text{Sig}=0.79 > 0.05$  tức phương sai giữa hai nhóm nhân tố là giống nhau. Tiếp theo ta qua phân kiểm định t-test for Equality of Means ta thấy hệ số  $\text{Sig}=0 < 0.05$  tức là có sự khác biệt về mức độ công bố thông tin ở hai nhóm nhân tố các doanh nghiệp được kiểm toán bởi Big4 và các doanh nghiệp không được kiểm toán bởi Big 4.

*- Phân tích tương quan giữa biến thời gian niêm yết với mức CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua kiểm định tương quan pearson ta thấy hệ số  $\text{Sig}=0.509 > 0.05$  nên hệ số tương quan pearson không có ý nghĩa. Tức là tạm thời bác bỏ giả thuyết H5, không có mối quan hệ nào giữa thời gian niêm yết và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC.

*- Phân tích tương quan giữa biến khả năng thanh toán với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Dựa vào phân tích hệ số tương quan pearson, ta thấy hệ số  $\text{Sig}=0.264 > 0.1$  nên hệ số tương quan không có ý nghĩa thống kê. Tiếp theo chúng ta kiểm định phi tham số spearman cho biến khả năng thanh toán và mức độ công bố thông tin, ở kiểm định này thì hệ số  $\text{Sig}=0.007 < 0.05$  nên tạm thời chấp nhận giả thuyết H6 và hệ số Correlation Coefficient=0.268 nên chấp nhận giả thuyết khả năng thanh toán và mức độ công bố thông tin có mối quan hệ thuận chiều.

*- Phân tích tương quan giữa biến sàn giao dịch chứng khoán và mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua phân tích T-test phần Levene's Test for Equality of Variances (phương sai đồng nhất) ta thấy rằng hệ số  $\text{Sig}=0.181 > 0.05$

nên phương sai giữa hai nhóm nhân tố là giống nhau. Tuy nhiên ở phần kiểm định t-test for Equality of Means thì hệ số Sig = 0.393 > 0.05 nên biến sàn giao dịch chứng khoán không có ý nghĩa thống kê, bỏ giả thuyết H7 tức là tạm thời kết luận không có sự khác biệt về mức độ công bố thông tin giữa hai sàn giao dịch chứng khoán Hose và HNX.

*- Phân tích tương quan giữa biến mức độ độc lập với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua kiểm định tương quan giữa mức độ độc lập của HĐQT và mức độ công bố thông tin thấy hệ số Sig=0 < 0.05 nên có thể kết luận rằng mức độ độc lập của HĐQT có mối quan hệ với mức độ công bố thông tin và hệ số pearson mang dấu dương nên tạm thời chấp nhận giả thuyết H8 tức là mức độ độc lập của HĐQT và mức độ công bố thông tin có mối quan hệ thuận chiều. Tuy nhiên, cần xem xét các yếu tố định tính để kết luận giả thuyết chính xác hơn trong trường hợp thực tế.

*- Phân tích tương quan giữa biến sở hữu nhà nước với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Qua bảng phân tích tương quan ta thấy hệ số Sig=0.035 < 0.05 nên biến sở hữu nhà nước có ý nghĩa giả thích, tức là có mối quan hệ giữa mức độ công bố thông tin và tỷ lệ sở hữu nhà nước. Tuy nhiên mối quan hệ ở đây là mối quan hệ thuận chiều, tức là ngược lại với giả thuyết H9. Như vậy, tạm thời chấp nhận tỷ lệ sở hữu nhà nước và mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC có mối quan hệ thuận chiều.

*- Phân tích tương quan giữa biến lĩnh vực kinh doanh với mức độ CBTT bắt buộc trên thuyết minh BCTT*

Trong phân kiểm định Levene's Test for Equality of Variances

có hệ số  $\text{sig}=0.033<0.05$  nên phương sai giữa hai nhóm nhân tố là đồng nhất. Tuy nhiên trong kiểm định t-test for Equality of Means có hệ số  $\text{sig}=0.142>0.05$  nên bác bỏ giả thuyết H10, tức lĩnh vực kinh doanh không có mối quan hệ với mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC.

### **3.3.2. Phân tích sự tương quan giữa các biến độc lập**

Qua bảng phân tích tương quan ta thấy rằng hệ số tương quan giữa các biến không quá cao (cao nhất là 0.666). Nhưng để đảm bảo tính thận trọng thì bài luận vẫn sẽ tiếp tục kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong phần đánh giá kết quả hồi quy bội ở phần tiếp theo dựa vào hệ số phóng đại phương sai VIP, độ chấp nhận của biến (Tolerance) và chỉ số điều kiện (CI\_conditions Index).

## **3.4. PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN BẮT BUỘC TRÊN THUYẾT MINH BCTC**

Sau quá trình kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, tác giả tiến hành đưa biến phụ thuộc là mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC và tất cả các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin vào mô hình hồi quy đa biến để xác định liệu có mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập với nhau hay không.

### **3.4.1. Kết quả mô hình hồi quy lần thứ nhất**

Qua kết quả chạy mô hình hồi quy lần thứ nhất, các biến nào có hệ số  $\text{sig} >0.05$  tức là không có ý nghĩa thống kê thì ta tiến hành loại các biến đó ra khỏi mô hình. Nhìn vào bảng phân tích có thể thấy các biến: quy mô doanh nghiệp, thời gian niêm yết, khả năng thanh toán, sàn giao dịch, sở hữu nhà nước và lĩnh vực kinh doanh có

hệ số  $\text{Sig} > 0.05$  nên ta loại các biến này ra khỏi mô hình hồi quy và tiếp tục đưa các biến còn lại để chạy mô hình hồi quy lần thứ hai.

### 3.4.2. Kết quả mô hình hồi quy lần thứ hai

Mô hình hồi quy tuyến tính lần hai cho các kết quả sig của tất cả các biến đều  $< 0.05$  nên các biến đã đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê.

Kết quả này cho giá trị  $R^2 = 0,89$ , nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu mẫu là 89%. Các biến độc lập giải thích được 89% biến phụ thuộc.

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình hồi quy tổng thể ta xem xét đến giá trị F từ bảng phân tích phương sai ANOVA, giá trị  $F = 200.286$  và giá trị  $\text{sig} = 0,000$  rất nhỏ, bước đầu cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được

Đại lượng thống kê Durbin-Watson ( $d$ ) = 1.742 cho thấy không có sự tương quan giữa các phần dư. Điều này có ý nghĩa là mô hình hồi quy không vi phạm giả định về tính độc lập của sai số.

Hệ số phóng đại phương sai VIF của từng nhân tố đều có giá trị nhỏ hơn 10 và hệ số Tolerance đều lớn hơn 0.1 chứng tỏ mô hình hồi quy không vi phạm hiện tượng Đa cộng tuyến.

Từ tất cả các phân tích trên, ta có mô hình hồi quy như sau:

$$Y = 0.467 + 0.379\text{ROA} - 0.198\text{ĐBN} + 0.082\text{KTĐL} + 0.386\text{MĐĐL}$$

Trong đó, các nhân tố về khả năng sinh lời (ROA), công ty kiểm toán độc lập (KTĐL) và Mức độ độc lập của hội đồng quản trị (MĐĐL) có tương quan thuận. Còn biến đòn bẩy nợ (ĐBN) có tương quan nghịch với mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC. Như vậy các giả thuyết sau được chấp nhận: Khả năng sinh lời, đòn bẩy nợ, công ty kiểm toán độc lập, mức độ độc lập của HĐQT.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 3



## CHƯƠNG 4

### HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ KẾT LUẬN

#### 4.1. HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Để tạo cơ sở vững chắc cho thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển thì không thể không quan tâm đến nâng cao tính minh bạch và mức độ công bố thông tin. Chúng ta đang hi vọng vào tiềm năng phát triển của TTCK Việt Nam tuy nhiên không thể phủ nhận một thực tế hiện nay là thị trường vẫn còn thiếu thông tin, việc công khai, minh bạch nâng cao mức độ công bố thông tin đã có nhiều biến chuyển song vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém vì việc công bố thông tin vẫn chưa được quan tâm đúng mức hay do chính bản thân công ty niêm yết chưa coi trọng việc công bố thông tin đến nhà đầu tư.

**4.1.1. Đối với nhân tố khả năng sinh lời của doanh nghiệp**

**4.1.2. Đối với nhân tố đòn bẩy nợ**

**4.1.3. Đối với nhân tố công ty kiểm toán độc lập**

**4.1.4. Đối với nhân tố mức độ độc lập của HĐQT**

**4.1.5. Hàm ý chính sách từ các chủ thể liên quan đến việc công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTT của các công ty niêm yết**

*a. Đối với bản thân các công ty niêm yết*

*b. Đối với Bộ tài chính, ủy ban chứng khoán Nhà nước*

*c. Đối với nhà đầu tư*

#### 4.2. KẾT LUẬN

**4.2.1. Kết quả nghiên cứu đạt được**

**4.2.2. Những hạn chế của nghiên cứu**

**4.2.3. Hướng nghiên cứu tiếp theo**

## KẾT LUẬN

Với sự nỗ lực của bản thân thì bài nghiên cứu cũng đạt được một số kết quả đáng lưu ý trong việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC của các công ty niêm yết. Và các nhân tố ảnh hưởng đó là : Khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đòn bẩy nợ, công ty kiểm toán độc lập, mức độ độc lập của HĐQT. Sau quá trình thu thập, thống kê và phân tích thì tác giả cũng đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng công bố thông tin nói chung và thông tin bắt buộc trên thuyết minh BCTC nói chung.

Bên cạnh những kết quả đạt được thì bài luận văn cũng có một số hạn chế nhất định do các yếu tố khách quan và chủ quan như luận văn chỉ nghiên cứu 100 công ty niêm yết thì đây là con số có thể chấp nhận được trong nghiên cứu, tuy nhiên thực tế thì mẫu cần lớn hơn nữa để các kết luận có sức thuyết phục cao hơn. Bài luận văn chủ yếu sử dụng BTTC và báo cáo thường niên của các công ty năm 2014 mà chưa có điều kiện xem hết các báo cáo liên quan, nếu có thời gian nhiều hơn thì có thể tham khảo thêm các báo cáo liên quan thì các kết luận của tác giả sẽ chặt chẽ hơn. Từ những hạn chế của đề tài cũng là hướng phát triển cho các tác giả sau này nếu muốn tiếp tục nghiên cứu sâu thêm về đề tài này.